VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017
ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 535 + 536)

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón và găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

Chapter 40
Rubber and articles thereof

Notes.

1.Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature the expression "rubber" means the following products, whether or not vulcanised or hard: natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, synthetic rubber, factice derived from oils, and such substances reclaimed.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(b) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(c) Headgear or parts thereof (including bathing caps) of Chapter 65;

(d) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of Section XVI (including electrical goods of all kinds), of hard rubber;

(e) Articles of Chapter 90, 92, 94 or 96; or

(f) Articles of Chapter 95 (other than sports gloves, mittens and mitts and articles of headings 40.11 to 40.13).

3. In headings 40.01 to 40.03 and 40.05, the expression "primary forms" applies only to the following forms:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" áp dụng đối với:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hoá, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hoá dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

(a) Liquids and pastes (including latex, whether or not pre-vulcanised, and other dispersions and solutions);

(b) Blocks of irregular shape, lumps, bales, powders, granules, crumbs and similar bulk forms.

4. In Note 1 to this Chapter and in heading 40.02, the expression "synthetic rubber" applies to:

(a) Unsaturated synthetic substances which can be irreversibly transformed by vulcanisation with sulphur into non-thermoplastic substances which, at a temperature between 18° C and 29° C, will not break on being extended to three times their original length and will return, after being extended to twice their original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times their original length. For the purposes of this test, substances necessary for the cross-linking, such as vulcanising activators or accelerators, may be added; the presence of substances as provided for by Notes 5 (B)(ii) and (iii) is also permitted. However, the presence of any substances not necessary for the cross-linking, such as extenders, plasticisers and fillers, is not permitted;

(b) Thioplasts (TM); and

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hoá, kéo dãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) các chất lưu hoá, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mủ cao su);

(ii) thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hoá hoặc chất chống dính;

(ii) lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hoá;

(c) Natural rubber modified by grafting or mixing with plastics, depolymerised natural rubber, mixtures of unsaturated synthetic substances with saturated synthetic high polymers provided that all the above-mentioned products comply with the requirements concerning vulcanisation, elongation and recovery in (a) above.

5. (A) Headings 40.01 and 40.02 do not apply to any rubber or mixture of rubbers which has been compounded, before or after coagulation, with:

(i) vulcanising agents, accelerators, retarders or activators (other than those added for the preparation of pre-vulcanised rubber latex);

(ii) pigments or other colouring matter, other than those added solely for the purpose of identification;

(iii) plasticisers or extenders (except mineral oil in the case of oil-extended rubber), fillers, reinforcing agents, organic solvents or any other substances, except those permitted under (B);

(B) The presence of the following substances in any rubber or mixture of rubbers shall not affect its classification in heading 40.01 or 40.02, as the case may be, provided that such rubber or mixture of rubbers retains its essential character as a raw material:

(i) emulsifiers or anti-tack agents;

(ii) small amounts of breakdown products of emulsifiers;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mủ cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mủ cao su có điện dương), chất chống oxy hoá, chất làm đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hoá, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm "phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm "tấm","tờ" và "dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

(iii) very small amounts of the following: heat-sensitive agents (generally for obtaining thermosensitive rubber latexes), cationic surface-active agents (generally for obtaining electro-positive rubber latexes), antioxidants, coagulants, crumbling agents, freeze-resisting agents, peptisers, preservatives, stabilisers, viscosity-control agents, or similar special-purpose additives.

6. For the purposes of heading 40.04, the expression "waste, parings and scrap" means rubber waste, parings and scrap from the manufacture or working of rubber and rubber goods definitely not usable as such because of cutting-up, wear or other reasons.

7. Thread wholly of vulcanised rubber, of which any cross-sectional dimension exceeds 5 mm, is to be classified as strip, rods or profile shapes, of heading 40.08.

8. Heading 40.10 includes conveyor or transmission belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber.

9. In headings 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 and 40.08, the expressions "plates", "sheets" and "strip" apply only to plates, sheets and strip and to blocks of regular geometric shape, uncut or simply cut to rectangular (including square) shape, whether or not having the character of articles and whether or not printed or otherwise surface-worked, but not otherwise cut to shape or further worked.

Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

In heading 40.08 the expressions "rods" and "profile shapes" apply only to such products, whether or not cut to length or surface-worked but not otherwise worked.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**		**40.01**	**Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:		4001.10	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			- - Exceeding 0.5 % by volume of ammonia content:	
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm(SEN)	kg	4001.10.11	- - - Centrifuged concentrate rubber latex	kg
4001.10.19	- - - Loại khác	kg	4001.10.19	- - - Other	kg
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			- - Not exceeding 0.5 % by volume of ammonia content:	
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm(SEN)	kg	4001.10.21	- - - Centrifuged concentrate rubber latex	kg
4001.10.29	- - - Loại khác	kg	4001.10.29	- - - Other	kg
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			- Natural rubber in other forms:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói (SEN):		4001.21	- - Smoked sheets:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	kg	4001.21.10	- - - RSS Grade 1	kg
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	kg	4001.21.20	- - - RSS Grade 2	kg
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	kg	4001.21.30	- - - RSS Grade 3	kg
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	kg	4001.21.40	- - - RSS Grade 4	kg
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	kg	4001.21.50	- - - RSS Grade 5	kg
4001.21.90	- - - Loại khác	kg	4001.21.90	- - - Other	kg
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)(SEN):		4001.22	- - Technically specified natural rubber (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	kg	4001.22.10	- - - TSNR 10	kg
4001.22.20	- - - TSNR 20	kg	4001.22.20	- - - TSNR 20	kg
4001.22.30	- - - TSNR L	kg	4001.22.30	- - - TSNR L	kg

4001.22.40	- - - TSNR CV	kg	4001.22.40	- - - TSNR CV	kg
4001.22.50	- - - TSNR GP	kg	4001.22.50	- - - TSNR GP	kg
4001.22.90	- - - Loại khác	kg	4001.22.90	- - - Other	kg
4001.29	- - Loại khác:		4001.29	- - Other:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí(SEN)	kg	4001.29.10	- - - Air-dried sheets	kg
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su (SEN)	kg	4001.29.20	- - - Latex crepes	kg
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày (SEN)	kg	4001.29.30	- - - Sole crepes	kg
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn (SEN)	kg	4001.29.40	- - - Remilled crepes, including flat bark crepes	kg
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	kg	4001.29.50	- - - Other crepes	kg
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	kg	4001.29.60	- - - Superior processing rubber	kg
4001.29.70	- - - Váng cao su	kg	4001.29.70	- - - Skim rubber	kg
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén(SEN)	kg	4001.29.80	- - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	kg	4001.29.91	- - - - In primary forms	kg
4001.29.99	- - - - Loại khác	kg	4001.29.99	- - - - Other	kg
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:		4001.30	- Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums:	
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	kg	4001.30.20	- - In primary forms	kg
4001.30.90	- - Loại khác	kg	4001.30.90	- - Other	kg
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**		**40.02**	**Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):			- Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.11.00	- - Latex	kg
4002.19	- - Loại khác:		4002.19	- - Other:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.19.10	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg

4002.19.90	- - - Loại khác	kg	4002.19.90	- - - Other	kg
4002.20	- Cao su butadien (BR):		4002.20	- Butadiene rubber (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.20.10	- - In primary forms	kg
4002.20.90	- - Loại khác	kg	4002.20.90	- - Other	kg
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			- Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		4002.31	- - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.31.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.31.90	- - - Loại khác	kg	4002.31.90	- - - Other	kg
4002.39	- - Loại khác:		4002.39	- - Other:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.39.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.39.90	- - - Loại khác	kg	4002.39.90	- - - Other	kg
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):			- Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.41.00	- - Latex	kg
4002.49	- - Loại khác:		4002.49	- - Other:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	kg	4002.49.10	- - - In primary forms	kg
4002.49.90	- - - Loại khác	kg	4002.49.90	- - - Other	kg
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			- Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.51.00	- - Latex	kg
4002.59	- - Loại khác:		4002.59	- - Other:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	kg	4002.59.10	- - - In primary forms	kg
4002.59.90	- - - Loại khác	kg	4002.59.90	- - - Other	kg
4002.60	- Cao su isopren (IR):		4002.60	- Isoprene rubber (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.60.10	- - In primary forms	kg
4002.60.90	- - Loại khác	kg	4002.60.90	- - Other	kg
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):		4002.70	- Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.70.10	- - In primary forms	kg
4002.70.90	- - Loại khác	kg	4002.70.90	- - Other	kg
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		4002.80	- Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	kg	4002.80.10	- - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex	kg
4002.80.90	- - Loại khác	kg	4002.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	

4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.91.00	- - Latex	kg
4002.99	- - Loại khác:		4002.99	- - Other:	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.99.20	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.99.90	- - - Loại khác	kg	4002.99.90	- - - Other	kg
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	kg	**4003.00.00**	**Reclaimed rubber in primary forms or in plates, sheets or strip.**	kg
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	kg	**4004.00.00**	**Waste, parings and scrap of rubber (other than hard rubber) and powders and granules obtained therefrom.**	kg
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**		**40.05**	**Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip.**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:		4005.10	- Compounded with carbon black or silica:	
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	kg	4005.10.10	- - Of natural gums	kg
4005.10.90	- - Loại khác	kg	4005.10.90	- - Other	kg
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	kg	4005.20.00	- Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4005.91	- - Plates, sheets and strip:	
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	kg	4005.91.10	- - - Of natural gums	kg
4005.91.90	- - - Loại khác	kg	4005.91.90	- - - Other	kg
4005.99	- - Loại khác:		4005.99	- - Other:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4005.99.10	- - - Latex	kg
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	kg	4005.99.20	- - - Natural rubber compounded with substances other than carbon or silica	kg
4005.99.90	- - - Loại khác	kg	4005.99.90	- - - Other	kg
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.**		**40.06**	**Other forms (for example, rods, tubes and profile shapes) and articles (for example, discs and rings), of unvulcanised rubber.**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	kg/chiếc	4006.10.00	- "Camel-back" strips for retreading rubber tyres	kg/unit
4006.90	- Loại khác:		4006.90	- Other:	
	- - Của keo tự nhiên:			- - Of natural gums:	
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	kg/chiếc	4006.90.11	- - - Articles	kg/unit

4006.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	4006.90.19	- - - Other	kg/unit
4006.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4006.90.90	- - Other	kg/unit
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	kg/chiếc	**4007.00.00**	**Vulcanised rubber thread and cord.**	kg/unit
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**		**40.08**	**Plates, sheets, strip, rods and profile shapes, of vulcanised rubber other than hard rubber.**	
	- Từ cao su xốp:			- Of cellular rubber:	
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4008.11	- - Plates, sheets and strip:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	kg/m^2/chiếc	4008.11.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	kg/m2/unit
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/m^2/chiếc	4008.11.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	kg/m2/unit
4008.11.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	4008.11.90	- - - Other	kg/m2/unit
4008.19.00	- - Loại khác	kg/m^2/chiếc	4008.19.00	- - Other	kg/m2/unit
	- Từ cao su không xốp:			- Of non-cellular rubber:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4008.21	- - Plates, sheets and strip:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	kg/m^2/chiếc	4008.21.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	kg/m2/unit
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/m^2/chiếc	4008.21.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	kg/m2/unit
4008.21.30	- - - Băng chắn nước (SEN)	kg/chiếc	4008.21.30	- - - Water stop	kg/unit
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	kg/chiếc	4008.21.40	- - - Rubber soling sheet	kg/unit
4008.21.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	4008.21.90	- - - Other	kg/m2/unit
4008.29.00	- - Loại khác	kg/m^2/chiếc	4008.29.00	- - Other	kg/m2/unit
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**		**40.09**	**Tubes, pipes and hoses, of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without their fittings (for example, joints, elbows, flanges).**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			- Not reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg/chiếc	4009.11.00	- - Without fittings	kg/unit
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.12	- - With fittings:	

4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.12.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.12.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.12.90	- - - Other	kg/unit
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			- Reinforced or otherwise combined only with metal:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.21	- - Without fittings:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN)	kg/chiếc	4009.21.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.21.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.21.90	- - - Other	kg/unit
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.22	- - With fittings:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN)	kg/chiếc	4009.22.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.22.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.22.90	- - - Other	kg/unit
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			- Reinforced or otherwise combined only with textile materials:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.31	- - Without fittings:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ (SEN)	kg/chiếc	4009.31.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN)	kg/chiếc	4009.31.20	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg/chiếc	4009.31.91	- - - - Fuel hoses, heater hoses and water hoses, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg/unit
4009.31.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4009.31.99	- - - - Other	kg/unit
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.32	- - With fittings:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.32.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN)	kg/chiếc	4009.32.20	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
4009.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.32.90	- - - Other	kg/unit
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			- Reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.41	- - Without fittings:	
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga(SEN)	kg/chiếc	4009.41.10	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
4009.41.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.41.90	- - - Other	kg/unit
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.42	- - With fittings:	

4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.42.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga(SEN)	kg/chiếc	4009.42.20	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
4009.42.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.42.90	- - - Other	kg/unit
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**		**40.10**	**Conveyor or transmission belts or belting, of vulcanised rubber.**	
	- Băng tải hoặc đai tải:			- Conveyor belts or belting:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	kg/chiếc	4010.11.00	- - Reinforced only with metal	kg/unit
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	kg/chiếc	4010.12.00	- - Reinforced only with textile materials	kg/unit
4010.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4010.19.00	- - Other	kg/unit
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			- Transmission belts or belting:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	kg/chiếc	4010.31.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	kg/unit
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	kg/chiếc	4010.32.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	kg/unit
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	kg/chiếc	4010.33.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	kg/unit
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	kg/chiếc	4010.34.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	kg/unit
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	kg/chiếc	4010.35.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 150 cm	kg/unit
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	kg/chiếc	4010.36.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 150 cm but not exceeding 198 cm	kg/unit
4010.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4010.39.00	- - Other	kg/unit

40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**		**40.11**	**New pneumatic tyres, of rubber.**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4011.10.00	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	unit
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		4011.20	- Of a kind used on buses or lorries:	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4011.20.10	- - Of a width not exceeding 450 mm	unit
4011.20.90	- - Loại khác	chiếc	4011.20.90	- - Other	unit
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4011.30.00	- Of a kind used on aircraft	unit
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4011.40.00	- Of a kind used on motorcycles	unit
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4011.50.00	- Of a kind used on bicycles	unit
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	chiếc	4011.70.00	- Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines	unit
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:		4011.80	- Of a kind used on construction, mining or industrial handling vehicles and machines:	
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:			- - Having a rim size not exceeding 61 cm:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	chiếc	4011.80.11	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts, wheel-barrows or other industrial handling vehicles and machines	unit
4011.80.19	- - - Loại khác	chiếc	4011.80.19	- - - Other	unit
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:			- - Having a rim size exceeding 61 cm:	
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	chiếc	4011.80.21	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines	unit
4011.80.29	- - - Loại khác	chiếc	4011.80.29	- - - Other	unit
4011.90	- Loại khác:		4011.90	- Other:	
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	chiếc	4011.90.10	- - Of a kind used on vehicles of Chapter 87	unit
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4011.90.20	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4011.90.30	- - Other, of a width exceeding 450 mm	unit
4011.90.90	- - Loại khác	chiếc	4011.90.90	- - Other	unit

40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**		**40.12**	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.**	
	- Lốp đắp lại:			- Retreaded tyres:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4012.11.00	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	unit
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách [1] hoặc ô tô chở hàng:		4012.12	- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4012.12.10	- - - Of a width not exceeding 450 mm	unit
4012.12.90	- - - Loại khác	chiếc	4012.12.90	- - - Other	unit
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4012.13.00	- - Of a kind used on aircraft	unit
4012.19	- - Loại khác:		4012.19	- - Other:	
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4012.19.30	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87	chiếc	4012.19.40	- - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87	unit
4012.19.90	- - - Loại khác	chiếc	4012.19.90	- - - Other	unit
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		4012.20	- Used pneumatic tyres:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4012.20.10	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons, racing cars)	unit
	- - Loại dùng cho ô tô khách [1] hoặc ô tô chở hàng:			- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4012.20.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	unit
4012.20.29	- - - Loại khác	chiếc	4012.20.29	- - - Other	unit
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4012.20.30	- - Of a kind used on aircraft	unit
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4012.20.40	- - Of a kind used on motorcycles	unit
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4012.20.50	- - Of a kind used on bicycles	unit
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4012.20.60	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	chiếc	4012.20.70	- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn [SEN]	chiếc	4012.20.91	- - - Buffed tyres	unit
4012.20.99	- - - Loại khác	chiếc	4012.20.99	- - - Other	unit
4012.90	- Loại khác:		4012.90	- Other:	

	- - Lốp đặc:			- - Solid tyres:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	kg/chiếc	4012.90.14	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	kg/chiếc	4012.90.15	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm, for use on vehicles of heading 87.09	kg/unit
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	kg/chiếc	4012.90.16	- - - Other solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	4012.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Lốp nửa đặc:			- - Cushion tyres:	
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	kg/chiếc	4012.90.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	kg/chiếc	4012.90.22	- - - Of a width exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	kg/chiếc	4012.90.70	- - Replaceable tyre treads of a width not exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.80	- - Lót vành	kg/chiếc	4012.90.80	- - Tyre flaps	kg/unit
4012.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4012.90.90	- - Other	kg/unit
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**		**40.13**	**Inner tubes, of rubber.**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách [1] hoặc ô tô chở hàng:		4013.10	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars), buses or lorries:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.10.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.10.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
	- - Loại dùng cho ô tô khách [1] hoặc ô tô chở hàng:			- - Of a kind used on buses or lorries:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.10.21	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.10.29	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4013.20.00	- Of a kind used on bicycles	unit

4013.90	- Loại khác:		4013.90	- Other:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4013.90.20	- - Of a kind used on motorcycles	unit
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87:	
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.31	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.39	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4013.90.40	- - Of a kind used on aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.91	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.99	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.**		**40.14**	**Hygienic or pharmaceutical articles (including teats), of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without fittings of hard rubber.**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	kg/chiếc	4014.10.00	- Sheath contraceptives	kg/unit
4014.90	- Loại khác:		4014.90	- Other:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	kg/chiếc	4014.90.10	- - Teats for feeding bottles and similar articles	kg/unit
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	kg/chiếc	4014.90.40	- - Stoppers for pharmaceutical use	kg/unit
4014.90.50	- - Bao ngón tay	kg/chiếc	4014.90.50	- - Finger stalls	kg/unit
4014.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4014.90.90	- - Other	kg/unit
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**		**40.15**	**Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts), for all purposes, of vulcanised rubber other than hard rubber.**	

	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			- Gloves, mittens and mitts:	
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	kg/chiếc	4015.11.00	- - Surgical	kg/unit
4015.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4015.19.00	- - Other	kg/unit
4015.90	- Loại khác:		4015.90	- Other:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	kg/chiếc	4015.90.10	- - Lead aprons	kg/unit
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	kg/chiếc	4015.90.20	- - Divers' suits (wet suits)	kg/unit
4015.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4015.90.90	- - Other	kg/unit
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**		**40.16**	**Other articles of vulcanised rubber other than hard rubber.**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:		4016.10	- Of cellular rubber:	
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	kg/chiếc	4016.10.10	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	kg/unit
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/chiếc	4016.10.20	- - Floor tiles and wall tiles	kg/unit
4016.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4016.10.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		4016.91	- - Floor coverings and mats:	
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	kg/chiếc	4016.91.10	- - - Mats	kg/unit
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg/chiếc	4016.91.20	- - - Tiles	kg/unit
4016.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.91.90	- - - Other	kg/unit
4016.92	- - Tẩy:		4016.92	- - Erasers:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	kg/chiếc	4016.92.10	- - - Eraser tips	kg/unit
4016.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.92.90	- - - Other	kg/unit
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		4016.93	- - Gaskets, washers and other seals:	
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện (SEN)	kg/chiếc	4016.93.10	- - - Of a kind used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors	kg/unit
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg/chiếc	4016.93.20	- - - Gaskets and o-rings, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg/unit
4016.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.93.90	- - - Other	kg/unit
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	kg/chiếc	4016.94.00	- - Boat or dock fenders, whether or not inflatable	kg/unit
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	kg/chiếc	4016.95.00	- - Other inflatable articles	kg/unit
4016.99	- - Loại khác:		4016.99	- - Other:	

	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			- - - Parts and accessories of a kind used for vehicles of Chapter 87	
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	kg/chiếc	4016.99.11	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05, other than weatherstripping	kg/unit
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	kg/chiếc	4016.99.12	- - - - For vehicles of heading 87.11	kg/unit
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	kg/chiếc	4016.99.13	- - - - Weatherstripping, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	kg/unit
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	kg/chiếc	4016.99.15	- - - - For vehicles of heading 87.09, 87.13, 87.15 or 87.16	kg/unit
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.16	- - - - Bicycle mudguards	kg/unit
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.17	- - - - Bicycle parts	kg/unit
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.18	- - - - Other bicycle accessories	kg/unit
4016.99.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.19	- - - - Other	kg/unit
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	kg/chiếc	4016.99.20	- - - Parts and accessories of rotochutes of heading 88.04	kg/unit
4016.99.30	- - - Dải cao su	kg/chiếc	4016.99.30	- - - Rubber bands	kg/unit
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	kg/chiếc	4016.99.40	- - - Wall tiles	kg/unit
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			- - - Other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances, or for other technical uses:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	kg/chiếc	4016.99.51	- - - - Rubber rollers	kg/unit
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)(SEN)	kg/chiếc	4016.99.52	- - - - Tyre mould bladders	kg/unit
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	kg/chiếc	4016.99.53	- - - - Electrical insulator hoods	kg/unit
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	kg/chiếc	4016.99.54	- - - - Rubber grommets and rubber covers for automotive wiring harnesses	kg/unit
4016.99.59	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.59	- - - - Other	kg/unit
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	kg/chiếc	4016.99.60	- - - Rail pads	kg/unit
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	kg/chiếc	4016.99.70	- - - Structural bearings including bridge bearings	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	kg/chiếc	4016.99.91	- - - - Table coverings	kg/unit
4016.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.99	- - - - Other	kg/unit

40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**		**40.17**	**Hard rubber (for example, ebonite) in all forms, including waste and scrap; articles of hard rubber.**	
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/chiếc	4017.00.10	- Floor tiles and wall tiles	kg/unit
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	kg/chiếc	4017.00.20	- Other articles of hard rubber	kg/unit
4017.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4017.00.90	- Other	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 9384:2012 và 7271:2003

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

PHẦN VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

SECTION VIII
RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)

Chapter 41
Raw hides and skins (other than furskins) and leather

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11);

(b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or

(c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels (including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be).

(B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term "crust" includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying.

3. Throughout the Nomenclature the expression "composition leather" means only substances of the kind referred to in heading 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**		**41.01**	**Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	kg/m	4101.20.00	- Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved	kg/m
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	kg/m	4101.50.00	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg	kg/m
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:		4101.90	- Other, including butts, bends and bellies:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	kg/m	4101.90.10	- - Pre-tanned	kg/m
4101.90.90	- - Loại khác	kg/m	4101.90.90	- - Other	kg/m

41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**		**41.02**	**Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.**	
4102.10.00	- Loại còn lông	kg/m/m^2	4102.10.00	- With wool on	kg/m/m^2
	- Loại không còn lông:			- Without wool on:	
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	kg/m/m^2	4102.21.00	- - Pickled	kg/m/m^2
4102.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4102.29.00	- - Other	kg/m/m^2
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**		**41.03**	**Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4103.20.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
4103.30.00	- Của lợn	kg/m/m^2	4103.30.00	- Of swine	kg/m/m^2
4103.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	4103.90.00	- Other	kg/m/m^2
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**		**41.04**	**Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):			- In the wet state (including wet-blue):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):		4104.11	- - Full grains, unsplit; grain splits:	
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	kg/m/m^2	4104.11.10	- - - Of bovine, vegetable tanned	kg/m/m^2
4104.11.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	4104.11.90	- - - Other	kg/m/m^2
4104.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4104.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Ở dạng khô (mộc):			- In the dry state (crust):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4104.41.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	kg/m/m^2

4104.49.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4104.49.00	- - Other	kg/m/m^2
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**		**41.05**	**Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4105.10.00	- In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4105.30.00	- In the dry state (crust)	kg/m/m^2
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**		**41.06**	**Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.**	
	- Của dê hoặc dê non:			- Of goats or kids:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.21.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.22.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
	- Của lợn:			- Of swine:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.31.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.32.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
4106.40.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4106.40.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.91.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.92.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**		**41.07**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	
	- Da nguyên con:			- Whole hides and skins:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	kg/m/m^2	4107.11.00	- - Full grains, unsplit	kg/m/m^2
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4107.12.00	- - Grain splits	kg/m/m^2
4107.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4107.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Loại khác, kể cả nửa con:			- Other, including sides:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	kg/m/m^2	4107.91.00	- - Full grains, unsplit	kg/m/m^2

4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4107.92.00	- - Grain splits	kg/m/m^2
4107.99.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4107.99.00	- - Other	kg/m/m^2
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	kg/m/m^2	**4112.00.00**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	kg/m/m^2
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**		**41.13**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.**	
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	kg/m/m^2	4113.10.00	- Of goats or kids	kg/m/m^2
4113.20.00	- Của lợn	kg/m/m^2	4113.20.00	- Of swine	kg/m/m^2
4113.30.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4113.30.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
4113.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	4113.90.00	- Other	kg/m/m^2
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.**		**41.14**	**Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	kg/m/m^2	4114.10.00	- Chamois (including combination chamois) leather	kg/m/m^2
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	kg/m/m^2	4114.20.00	- Patent leather and patent laminated leather; metallised leather	kg/m/m^2
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**		**41.15**	**Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.**	

4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	kg/m/m^2	4115.10.00	- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls	kg/m/m^2
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	kg/m/m^2	4115.20.00	- Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour	kg/m/m^2

Chương 42
Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải.

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

Chapter 42
Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, the term "leather" includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06);

(b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04);

(c) Made up articles of netting (heading 56.08);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65;

(f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02;

(g) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (heading 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

(h) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV);

(ij) Strings, skins for drums or the like, or other parts of musical instruments (heading 92.09);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(m) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners, press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks, of heading 96.06.

3. (A) In addition to the provisions of Note 2 above, heading 42.02 does not cover:

(a) Bags made of sheeting of plastics, whether or not printed, with handles, not designed for prolonged use (heading 39.23);

(b) Articles of plaiting materials (heading 46.02).

(B) Articles of headings 42.02 and 42.03 which have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in those headings even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, provided that these parts do not give the articles their essential character. If, on the other hand, the parts give the articles their essential character, the articles are to be classified in Chapter 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *ngoài các mặt hàng khác,* thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

4. For the purposes of heading 42.03, the expression "articles of apparel and clothing accessories" applies, *inter alia*, to gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons and other protective clothing, braces, belts, bandoliers and wrist straps, but excluding watch straps (heading 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	chiếc/bộ	**4201.00.00**	**Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material.**	unit/set
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**		**42.02**	**Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief- cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper.**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:	

4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		4202.11	- - With outer surface of leather or of composition leather:	
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	chiếc	4202.11.10	- - - Suit-case or brief-case with maximum dimensions of 56cm x 45cm x 25cm	unit
4202.11.90	- - - Loại khác	chiếc	4202.11.90	- - - Other	unit
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:		4202.12	- - With outer surface of plastics or of textile materials:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			- - - School satchels:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa(SEN)	chiếc	4202.12.11	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	unit
4202.12.19	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	4202.12.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	chiếc	4202.12.91	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	unit
4202.12.99	- - - - Loại khác	chiếc	4202.12.99	- - - - Other	unit
4202.19	- - Loại khác:		4202.19	- - Other:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	chiếc	4202.19.20	- - - With outer surface of paperboard	unit
4202.19.90	- - - Loại khác	chiếc	4202.19.90	- - - Other	unit
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	chiếc	4202.21.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	unit
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	chiếc	4202.22.00	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials	unit
4202.29.00	- - Loại khác	chiếc	4202.29.00	- - Other	unit
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	kg/chiếc	4202.31.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	kg/unit
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	kg/chiếc	4202.32.00	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials	kg/unit
4202.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4202.39.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		4202.91	- - With outer surface of leather or of composition leather:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			- - - Sports bags:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	kg/chiếc	4202.91.11	- - - - Bowling bags	kg/unit
4202.91.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4202.91.19	- - - - Other	kg/unit

4202.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.91.90	- - - Other	kg/unit
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		4202.92	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials:	
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	kg/chiếc	4202.92.10	- - - Toiletry bags, of sheeting of plastics	kg/unit
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	kg/chiếc	4202.92.20	- - - Bowling bags	kg/unit
4202.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.92.90	- - - Other	kg/unit
4202.99	- - Loại khác:		4202.99	- - Other:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	kg/chiếc	4202.99.10	- - - With outer surface of vulcanised fibre or paperboard	kg/unit
4202.99.20	- - - Bằng đồng	kg/chiếc	4202.99.20	- - - Of copper	kg/unit
4202.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.99.90	- - - Other	kg/unit
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.**		**42.03**	**Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather.**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	kg/chiếc	4203.10.00	- Articles of apparel	kg/unit
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			- Gloves, mittens and mitts:	
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	kg/chiếc	4203.21.00	- - Specially designed for use in sports	kg/unit
4203.29	- - Loại khác:		4203.29	- - Other:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	kg/chiếc	4203.29.10	- - - Protective work gloves	kg/unit
4203.29.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4203.29.90	- - - Other	kg/unit
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	kg/chiếc	4203.30.00	- Belts and bandoliers	kg/unit
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	kg/chiếc	4203.40.00	- Other clothing accessories	kg/unit
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.**		**42.05**	**Other articles of leather or of composition leather.**	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	kg/chiếc	4205.00.10	- Boot laces; mats	kg/unit
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	kg/chiếc	4205.00.20	- Industrial safety belts and harnesses	kg/unit
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	kg/chiếc	4205.00.30	- Leather strings or chords of a kind used for jewellery or articles of personal adornment	kg/unit

4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	kg/chiếc	4205.00.40	- Other articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses	kg/unit
4205.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4205.00.90	- Other	kg/unit
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	kg/chiếc	**4206.00.00**	**Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons.**	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

Chapter 43
Furskins and artificial fur; manufactures thereof

Notes.

1. Throughout the Nomenclature references to "furskins", other than to raw furskins of heading 43.01, apply to hides or skins of all animals which have been tanned or dressed with the hair or wool on.

2. This Chapter does not cover:

(a) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down (heading 05.05 or 67.01);

(b) Raw hides or skins, with the hair or wool on, of Chapter 41 (see Note 1 (c) to that Chapter);

(c) Gloves, mittens and mitts, consisting of leather and furskin or of leather and artificial fur (heading 42.03);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; or

(f) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

3. Heading 43.03 includes furskins and parts thereof, assembled with the addition of other materials, and furskins and parts thereof, sewn together in the form of garments or parts or accessories of garments or in the form of other articles.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

4. Articles of apparel and clothing accessories (except those excluded by Note 2) lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming are to be classified in heading 43.03 or 43.04 as the case may be.

5. Throughout the Nomenclature the expression "artificial fur" means any imitation of furskin consisting of wool, hair or other fibres gummed or sewn on to leather, woven fabric or other materials, but does not include imitation furskins obtained by weaving or knitting (generally, heading 58.01 or 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**		**43.01**	**Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03.**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.10.00	- Of mink, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.30.00	- Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.60.00	- Of fox, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.80.00	- Other furskins, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	kg/chiếc	4301.90.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use	kg/unit

43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**		**43.02**	**Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	kg/chiếc/m^2	4302.11.00	- - Of mink	kg/unit/m^2
4302.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc/m^2	4302.19.00	- - Other	kg/unit/m^2
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	kg/chiếc/m^2	4302.20.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled	kg/unit/m^2
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	kg/chiếc/m^2	4302.30.00	- Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled	kg/unit/m^2
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**		**43.03**	**Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin.**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	kg/chiếc	4303.10.00	- Articles of apparel and clothing accessories	kg/unit
4303.90	- Loại khác:		4303.90	- Other:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	kg/chiếc	4303.90.20	- - Articles for industrial uses	kg/unit
4303.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4303.90.90	- - Other	kg/unit
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**		**43.04**	**Artificial fur and articles thereof.**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	kg/chiếc/m^2	4304.00.10	- Artificial fur	kg/unit/m^2
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	kg/chiếc/m^2	4304.00.20	- Articles for industrial uses	kg/unit/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	kg/chiếc/m^2	4304.00.91	- - Sports bags	kg/unit/m^2
4304.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc/m^2	4304.00.99	- - Other	kg/unit/m^2

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

SECTION IX
WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Chapter 44
Wood and articles of wood; wood charcoal

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11);

(b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01);

(c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04);

(d) Activated charcoal (heading 38.02);

(e) Articles of heading 42.02;

(f) Goods of Chapter 46;

(g) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

(h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof);

(ij) Goods of heading 68.08;

(k) Imitation jewellery of heading 71.17;

(l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares);

(m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof);

(n) Parts of firearms (heading 93.05);

(o) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings, prefabricated buildings);

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(q) Articles of Chapter 96 (for example, smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles) excluding bodies and handles, of wood, for articles of heading 96.03; or

(r) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

2. In this Chapter, the expression "densified wood" means wood which has been subjected to chemical or physical treatment (being, in the case of layers bonded together, treatment in excess of that needed to ensure a good bond), and which has thereby acquired increased density or hardness together with improved mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies.

3. Headings 44.14 to 44.21 apply to articles of the respective descriptions of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood as they apply to such articles of wood.

4. Products of heading 44.10, 44.11 or 44.12 may be worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular or submitted to any other operation provided it does not give them the character of articles of other headings.

5. Heading 44.17 does not apply to tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82.

6. Subject to Note 1 above and except where the context otherwise requires, any reference to "wood" in a heading of this Chapter applies also to bamboos and other materials of a woody nature.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa, của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không vượt quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 4401.31, the expression "wood pellets" means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture-making industry or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. Such pellets are cylindrical, with a diameter not exceeding 25 mm and a length not exceeding 100 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.**		**44.01**	**Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:			- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg	4401.11.00	- - Coniferous	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg	4401.12.00	- - Non-coniferous	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			- Wood in chips or particles:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg	4401.21.00	- - Coniferous	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg	4401.22.00	- - Non-coniferous	kg
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			- Sawdust and wood waste and scrap, agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	kg	4401.31.00	- - Wood pellets	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg	4401.39.00	- - Other	kg
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	kg	4401.40.00	- Sawdust and wood waste and scrap, not aggloromerated	kg

44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**		**44.02**	**Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.**	
4402.10.00	- Của tre	kg	4402.10.00	- Of bamboo	kg
4402.90	- Loại khác:		4402.90	- Other:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	kg	4402.90.10	- - Of coconut shell	kg
4402.90.90	- - Loại khác	kg	4402.90.90	- - Other	kg
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**		**44.03**	**Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:		4403.11	- - Coniferous:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.11.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.11.90	- - - Other	kg/m^3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:		4403.12	- - Non-coniferous:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.12.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.12.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác, từ cây lá kim:			- Other, coniferous:	
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		4403.21	- - Of pine (*Pinus spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.21.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.21.90	- - - Other	kg/m^3
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:		4403.22	- - Of pine (*Pinus spp.*), other:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.22.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.22.90	- - - Other	kg/m^3
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		4403.23	- - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.23.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.23.90	- - - Other	kg/m^3
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:		4403.24	- - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), other:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.24.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.24.90	- - - Other	kg/m^3

4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		4403.25	- - Other, of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.25.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.25.90	- - - Other	kg/m^3
4403.26	- - Loại khác:		4403.26	- - Other:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.26.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.26.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:			- Other, of tropical wood:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		4403.41	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.41.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.41.90	- - - Other	kg/m^3
4403.49	- - Loại khác:		4403.49	- - Other:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.49.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.49.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		4403.91	- - Of oak (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.91.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.91.90	- - - Other	kg/m^3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		4403.93	- - Of beech (*Fagus spp* .), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.93.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.93.90	- - - Other	kg/m^3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:		4403.94	- - Of beech (*Fagus spp* .), other:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.94.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.94.90	- - - Other	kg/m^3
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:		4403.95	- - Of birch (*Betula spp.*), of which any cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.95.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.95.90	- - - Other	kg/m^3
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:		4403.96	- - Of birch (*Betula spp* .), other:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.96.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3

4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.96.90	- - - Other	kg/m^3
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp* .):		4403.97	- - Of poplar and aspen (*Populus spp.*):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.97.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.97.90	- - - Other	kg/m^3
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp* .):		4403.98	- - Of eucalyptus (*Eucalyptus spp* .):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.98.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.98.90	- - - Other	kg/m^3
4403.99	- - Loại khác:		4403.99	- - Other:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.99.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.99.90	- - - Other	kg/m^3
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.**		**44.04**	**Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3	4404.10.00	- Coniferous	kg/m^3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		4404.20	- Non-coniferous:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m^3	4404.20.10	- - Chipwood	kg/m^3
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m^3	4404.20.90	- - Other	kg/m^3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**		**44.05**	**Wood wool; wood flour.**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg	4405.00.10	- Wood wool	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg	4405.00.20	- Wood flour	kg
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**		**44.06**	**Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:			- Not impregnated:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc	4406.11.00	- - Coniferous	m^3/unit
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc	4406.12.00	- - Non-coniferous	m^3/unit
	- Loại khác:			- Other:	

4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc	4406.91.00	- - Coniferous	m^3/unit
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc	4406.92.00	- - Non-coniferous	m^3/unit
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**		**44.07**	**Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.**	
	- Gỗ từ cây lá kim:			- Coniferous:	
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	m^3	4407.11.00	- - Of pine (*Pinus spp*.)	m^3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	m^3	4407.12.00	- - Of fir (*Abies spp*.) and spruce (*Picea spp*.)	m^3
4407.19.00	- - Loại khác	m^3	4407.19.00	- - Other	m^3
	- Từ gỗ nhiệt đới:			- Of tropical wood:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):		4407.21	- - Mahogany (*Swietenia spp*.):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.21.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.21.90	- - - Loại khác	m^3	4407.21.90	- - - Other	m^3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:		4407.22	- - Virola, Imbuia and Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.22.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.22.90	- - - Loại khác	m^3	4407.22.90	- - - Other	m^3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		4407.25	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			- - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.25.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m^3	4407.25.19	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			- - - Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.25.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m^3	4407.25.29	- - - - Other	m^3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:		4407.26	- - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.26.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.26.90	- - - Loại khác	m^3	4407.26.90	- - - Other	m^3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:		4407.27	- - Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.27.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3

4407.27.90	- - - Loại khác	m^3	4407.27.90	- - - Other	m^3
4407.28	- - Gỗ Iroko:		4407.28	- - Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.28.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.28.90	- - - Loại khác	m^3	4407.28.90	- - - Other	m^3
4407.29	- - Loại khác:		4407.29	- - Other:	
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):			- - - Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.11	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.19	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):			- - - Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.29	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):			- - - Kempas (*Koompassia spp* .):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.31	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.39	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):			- - - Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.41	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.49	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):			- - - Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.51	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.59	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):			- - - Teak (*Tectona spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.61	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.69	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.69	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			- - - Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.71	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.79	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):			- - - Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.81	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.89	- - - - Other	m^3
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.91	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp* .) and Merbau (*Intsia spp* .), planed, sanded or end-jointed	m^3

4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	m^3	4407.29.92	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) and Merbau (*Intsia spp.*), other	m^3
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.94	- - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria*), planed, sanded or end- jointed	m^3
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	m^3	4407.29.95	- - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria*), other	m^3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.96	- - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis*), planed, sanded or end- jointed	m^3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	m^3	4407.29.97	- - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis*), other	m^3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.98	- - - - Other, planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.99	- - - - Other	m^3
	- Loại khác:			- Other:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		4407.91	- - Of oak (*Quercus spp.*):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.91.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.91.90	- - - Loại khác	m^3	4407.91.90	- - - Other	m^3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):		4407.92	- - Of beech (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.92.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.92.90	- - - Loại khác	m^3	4407.92.90	- - - Other	m^3
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):		4407.93	- - Of maple (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.93.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.93.90	- - - Loại khác	m^3	4407.93.90	- - - Other	m^3
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):		4407.94	- - Of cherry (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.94.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.94.90	- - - Loại khác	m^3	4407.94.90	- - - Other	m^3
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):		4407.95	- - Of ash (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.95.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.95.90	- - - Loại khác	m^3	4407.95.90	- - - Other	m^3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):		4407.96	- - Of birch (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.96.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.96.90	- - - Loại khác	m^3	4407.96.90	- - - Other	m^3
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):		4407.97	- - Of poplar and aspen (*Populus spp.*):	

4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.97.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.97.90	- - - Loại khác	m^3	4407.97.90	- - - Other	m^3
4407.99	- - Loại khác:		4407.99	- - Other:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.99.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.99.90	- - - Loại khác	m^3	4407.99.90	- - - Other	m^3
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**		**44.08**	**Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.**	
4408.10	- Từ cây lá kim:		4408.10	- Coniferous:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)(SEN)	kg/m^3/chiếc	4408.10.10	- - Cedar wood pencil slats; Radiata pinewood of a kind used for blockboard manufacture	kg/m^3/unit
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	kg/m^3/chiếc	4408.10.30	- - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc	4408.10.90	- - Other	kg/m^3/unit
	- Từ gỗ nhiệt đới:			- Of tropical wood:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m^3/chiếc	4408.31.00	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau	kg/m^3/unit
4408.39	- - Loại khác:		4408.39	- - Other:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN)	kg/m^3/chiếc	4408.39.10	- - - Jelutong wood pencil slats	kg/m^3/unit
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc	4408.39.20	- - - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m^3/chiếc	4408.39.90	- - - Other	kg/m^3/unit
4408.90	- Loại khác:		4408.90	- Other:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/chiếc	4408.90.10	- - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.90.90	- - Loại khác	kg/m^3/chiếc	4408.90.90	- - Other	kg/m^3/unit

44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.**		**44.09**	**Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.**	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3	4409.10.00	- Coniferous	kg/m^3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			- Non-coniferous:	
4409.21.00	- - Từ tre	kg/m^3	4409.21.00	- - Of bamboo	kg/m^3
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/m^3	4409.22.00	- - Of tropical wood	kg/m^3
4409.29.00	- - Loại khác	kg/m^3	4409.29.00	- - Other	kg/m^3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**		**44.10**	**Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.**	
	- Bằng gỗ:			- Of wood:	
4410.11.00	- - Ván dăm	kg/m^3	4410.11.00	- - Particle board	kg/m^3
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m^3	4410.12.00	- - Oriented strand board (OSB)	kg/m^3
4410.19.00	- - Loại khác	kg/m^3	4410.19.00	- - Other	kg/m^3
4410.90.00	- Loại khác	kg/m^3	4410.90.00	- Other	kg/m^3
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**		**44.11**	**Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			- Medium density fibreboard (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m^3	4411.12.00	- - Of a thickness not exceeding 5 mm	kg/m^3
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m^3	4411.13.00	- - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm	kg/m^3
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m^3	4411.14.00	- - Of a thickness exceeding 9 mm	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	

4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	kg/m^3	4411.92.00	- - Of a density exceeding 0.8 g/cm^3	kg/m^3
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	kg/m^3	4411.93.00	- - Of a density exceeding 0.5 g/cm^3 but not exceeding 0.8 g/cm^3	kg/m^3
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	kg/m^3	4411.94.00	- - Of a density not exceeding 0.5 g/cm^3	kg/m^3
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.**		**44.12**	**Plywood, veneered panels and similar laminated wood.**	
4412.10.00	- Của tre	kg/m^3	4412.10.00	- Of bamboo	kg/m^3
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			- Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness:	
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài[1] bằng gỗ nhiệt đới	kg/m^3	4412.31.00	- - With at least one outer ply of tropical wood	kg/m^3
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp*.), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ *(Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.)*, cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp*.), cây sồi (*Quercus spp*.), cây tiêu huyền (*Platanus spp*.), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp*.), cây dượng hòe (*Robinia spp*.), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp*.)	kg/m^3	4412.33.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood of the species alder (*Alnus spp*.), ash (*Fraxinus spp.*), beech (*Fagus spp.*), birch (*Betula spp.*), cherry (*Prunus spp.*), chestnut *(Castanea spp.),* elm *(Ulmus spp.*), eucalyptus (*Eucalyptus spp.*), hickory (*Carya spp.)*, horse chestnut (*Aesculus spp.*), lime (*Tilia spp.*), maple (*Acer spp*.), oak (*Quercus spp*.), plane tree (*Platanus spp*.), poplar and aspen (*Populus spp*.), robinia (*Robinia spp*.), tulipwood (*Liriodendron spp.*) or walnut (*Juglans spp*.)	kg/m^3
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m^3	4412.34.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood not specified under subheading 4412.33	kg/m^3
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.39.00	- - Other, with both outer plies of coniferous wood	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	kg/m^3	4412.94.00	- - Blockboard, laminboard and battenboard	kg/m^3
4412.99	- - Loại khác:		4412.99	- - Other:	

4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	kg/m^3	4412.99.10	- - - With at least one side faced with plastics	kg/m^3
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	kg/m^3	4412.99.20	- - - With at least one side faced with teak	kg/m^3
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	kg/m^3	4412.99.30	- - - With at least one side faced with other tropical wood	kg/m^3
4412.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4412.99.90	- - - Other	kg/m^3
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.**	kg/m^3	**4413.00.00**	**Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.**	kg/m^3
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	kg/chiếc	**4414.00.00**	**Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.**	kg/unit
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.**		**44.15**	**Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc	4415.10.00	- Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable- drums	unit
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc	4415.20.00	- Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars	unit
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**		**44.16**	**Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc	4416.00.10	- Staves	kg/unit
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4416.00.90	- Other	kg/unit
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.**		**44.17**	**Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.**	

4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi	4417.00.10	- Boot or shoe lasts	kg/unit/pair
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi	4417.00.20	- Boot or shoe trees	kg/unit/pair
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/đôi	4417.00.90	- Other	kg/unit/pair
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).**		**44.18**	**Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes.**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	kg/chiếc	4418.10.00	- Windows, French-windows and their frames	kg/unit
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	kg/chiếc	4418.20.00	- Doors and their frames and thresholds	kg/unit
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc	4418.40.00	- Shuttering for concrete constructional work	kg/unit
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc	4418.50.00	- Shingles and shakes	kg/unit
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	kg/chiếc	4418.60.00	- Posts and beams	kg/unit
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:			- Assembled flooring panels:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:		4418.73	- - Of bamboo or with at least the top layer (wear layer) of bamboo:	
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc	4418.73.10	- - - For mosaic floors	kg/unit
4418.73.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4418.73.90	- - - Other	kg/unit
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc	4418.74.00	- - Other, for mosaic floors	kg/unit
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	kg/chiếc	4418.75.00	- - Other, multilayer	kg/unit
4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.79.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4418.91.00	- - Từ tre	kg/chiếc	4418.91.00	- - Of bamboo	kg/unit
4418.99	- - Loại khác:		4418.99	- - Other:	
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc	4418.99.10	- - - Cellular wood panels	kg/unit
4418.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4418.99.90	- - - Other	kg/unit
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**		**44.19**	**Tableware and kitchenware, of wood.**	
	- Từ tre:			- Of bamboo:	
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	kg/chiếc/bộ	4419.11.00	- - Bread boards, chopping boards and similar boards	kg/unit/set
4419.12.00	- - Đũa	kg/chiếc/bộ	4419.12.00	- - Chopsticks	kg/unit/set
4419.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	4419.19.00	- - Other	kg/unit/set
4419.90.00	- Loại khác	kg/chiếc/bộ	4419.90.00	- Other	kg/unit/set

44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.**		**44.20**	**Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94.**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	kg/chiếc	4420.10.00	- Statuettes and other ornaments, of wood	kg/unit
4420.90	- Loại khác:		4420.90	- Other:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc	4420.90.10	- - Wooden articles of furniture not falling in Chapter 94	kg/unit
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4420.90.90	- - Other	kg/unit
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**		**44.21**	**Other articles of wood.**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	kg/chiếc	4421.10.00	- Clothes hangers	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4421.91	- - Từ tre:		4421.91	- - Of bamboo:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc	4421.91.10	- - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	kg/unit
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc	4421.91.20	- - - Match splints	kg/unit
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc	4421.91.30	- - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	kg/unit
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc	4421.91.40	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc	4421.91.50	- - - Prayer beads	kg/unit
4421.91.60	- - - Tăm	kg/chiếc	4421.91.60	- - - Toothpicks	kg/unit
4421.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4421.91.90	- - - Other	kg/unit
4421.99	- - Loại khác:		4421.99	- - Other:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc	4421.99.10	- - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	kg/unit
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc	4421.99.20	- - - Match splints	kg/unit
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc	4421.99.30	- - - Wooden pegs or pins for footwear	kg/unit
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc	4421.99.40	- - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	kg/unit
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc	4421.99.70	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4421.99.80	- - - Tăm	kg/chiếc	4421.99.80	- - - Toothpicks	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc	4421.99.93	- - - - Prayer beads	kg/unit

4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	kg/chiếc	4421.99.94	- - - - Other beads	kg/unit
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	kg/chiếc	4421.99.95	- - - - Sticks for making joss sticks	kg/unit
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore) (SEN)	kg/chiếc	4421.99.96	- - - - Barecore	kg/unit
4421.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4421.99.99	- - - - Other	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 7752:2007

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

Chapter 45
Cork and articles of cork

Note.

1. This Chapter does not cover:

(a) Footwear or parts of footwear of Chapter 64;

(b) Headgear or parts of headgear of Chapter 65; or

(c) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**		**45.01**	**Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork.**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	kg	4501.10.00	- Natural cork, raw or simply prepared	kg
4501.90.00	- Loại khác	kg	4501.90.00	- Other	kg
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	kg	**4502.00.00**	**Natural cork, debacked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip (including sharp-edged blanks for corks or stoppers).**	kg
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**		**45.03**	**Articles of natural cork.**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	kg/chiếc	4503.10.00	- Corks and stoppers	kg/unit
4503.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4503.90.00	- Other	kg/unit
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**		**45.04**	**Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork.**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	kg/chiếc	4504.10.00	- Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs	kg/unit
4504.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4504.90.00	- Other	kg/unit

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn và bộ đèn).

Chapter 46
Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork

Notes.

1. In this Chapter the expression "plaiting materials" means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yarns, or monofilament and strip and the like of Chapter 54.

2. This Chapter does not cover:

(a) Wall coverings of heading 48.14;

(b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07);

(c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65;

(d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or

(e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, lamps and lighting fittings).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

3. For the purposes of heading 46.01, the expression "plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands" means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**		**46.01**	**Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			- Mats, matting and screens of vegetable materials:	
4601.21.00	- - Từ tre	kg/chiếc	4601.21.00	- - Of bamboo	kg/unit
4601.22.00	- - Từ song mây	kg/chiếc	4601.22.00	- - Of rattan	kg/unit
4601.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4601.29.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4601.92	- - Từ tre:		4601.92	- - Of bamboo:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.92.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.92.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.92.90	- - - Other	kg/unit
4601.93	- - Từ song mây:		4601.93	- - Of rattan:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.93.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit

4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.93.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.93.90	- - - Other	kg/unit
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:		4601.94	- - Of other vegetable materials:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.94.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.94.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.94.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.94.90	- - - Other	kg/unit
4601.99	- - Loại khác:		4601.99	- - Other:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	kg/chiếc	4601.99.10	- - - Mats and matting	kg/unit
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.99.20	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.99.30	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.99.90	- - - Other	kg/unit
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**		**46.02**	**Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.**	
	- Bằng vật liệu thực vật:			- Of vegetable materials:	
4602.11	- - Từ tre:		4602.11	- - Of bamboo:	
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.11.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.11.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.11.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.11.90	- - - Other	kg/unit
4602.12	- - Từ song mây:		4602.12	- - Of rattan:	
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.12.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.12.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.12.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.12.90	- - - Other	kg/unit
4602.19	- - Loại khác:		4602.19	- - Other:	
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.19.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit

4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.19.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.19.90	- - - Other	kg/unit
4602.90	- Loại khác:		4602.90	- Other:	
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.90.10	- - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.90.20	- - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4602.90.90	- - Other	kg/unit

PHẦN X
BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47
Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20 °C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

SECTION X
PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF

Chapter 47
Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard

Note.

1. For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92 % or more for soda or sulphate wood pulp or of 88 % or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18 % sodium hydroxide (NaOH) at 20 °C, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15 % by weight.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	kg	**4701.00.00**	**Mechanical wood pulp.**	kg
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.**	kg	**4702.00.00**	**Chemical wood pulp, dissolving grades.**	kg
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**		**47.03**	**Chemical wood pulp, soda or sulphate, other than dissolving grades.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	

4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4703.11.00	- - Coniferous	kg
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	4703.19.00	- - Non-coniferous	kg
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			- Semi-bleached or bleached:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4703.21.00	- - Coniferous	kg
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	4703.29.00	- - Non-coniferous	kg
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.**		**47.04**	**Chemical wood pulp, sulphite, other than dissolving grades.**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4704.11.00	- - Coniferous	kg
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	4704.19.00	- - Non-coniferous	kg
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			- Semi-bleached or bleached:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4704.21.00	- - Coniferous	kg
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	kg	4704.29.00	- - Non-coniferous	kg
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.**	kg	**4705.00.00**	**Wood pulp obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes.**	kg
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**		**47.06**	**Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard or of other fibrous cellulosic material.**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	kg	4706.10.00	- Cotton linters pulp	kg
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	kg	4706.20.00	- Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard	kg
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	kg	4706.30.00	- Other, of bamboo	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	kg	4706.91.00	- - Mechanical	kg
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	kg	4706.92.00	- - Chemical	kg
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	kg	4706.93.00	- - Obtained by a combination of mechanical and chemical processes	kg
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**		**47.07**	**Recovered (waste and scrap) paper or paperboard.**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	kg	4707.10.00	- Unbleached kraft paper or paperboard or corrugated paper or paperboard	kg

4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	kg	4707.20.00	- Other paper or paperboard made mainly of bleached chemical pulp, not coloured in the mass	kg
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	kg	4707.30.00	- Paper or paperboard made mainly of mechanical pulp (for example, newspapers, journals and similar printed matter)	kg
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	kg	4707.90.00	- Other, including unsorted waste and scrap	kg

Chương 48
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng tính trên m^2).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch);

Chapter 48
Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard

Notes.

1. For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, a reference to "paper" includes references to paperboard (irrespective of thickness or weight per m^2).

2. This Chapter does not cover:

(a) Articles of Chapter 30;

(b) Stamping foils of heading 32.12;

(c) Perfumed papers or papers impregnated or coated with cosmetics (Chapter 33);

(d) Paper or cellulose wadding impregnated, coated or covered with soap or detergent (heading 34.01), or with polishes, creams or similar preparations (heading 34.05);

(e) Sensitised paper or paperboard of headings 37.01 to 37.04;

(f) Paper impregnated with diagnostic or laboratory reagents (heading 38.22);

(g) Paper-reinforced stratified sheeting of plastics, or one layer of paper or paperboard coated or covered with a layer of plastics, the latter constituting more than half the total thickness, or articles of such materials, other than wall coverings of heading 48.14 (Chapter 39);

(h) Articles of heading 42.02 (for example, travel goods);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65;

(m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

(ij) Articles of Chapter 46 (manufactures of plaiting material);

(k) Paper yarn or textile articles of paper yarn (Section XI);

(l) Articles of Chapter 64 or Chapter 65;

(m) Abrasive paper or paperboard (heading 68.05) or paper- or paperboard-backed mica (heading 68.14) (paper and paperboard coated with mica powder are, however, to be classified in this Chapter);

(n) Metal foil backed with paper or paperboard (generally Section XIV or XV);

(o) Articles of heading 92.09;

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(q) Articles of Chapter 96 (for example, buttons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners for babies).

3. Subject to the provisions of Note 7, headings 48.01 to 48.05 include paper and paperboard which have been subjected to calendering, super- calendering, glazing or similar finishing, false water-marking or surface sizing, and also paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coloured or marbled throughout the mass by any method. Except where heading 48.03 otherwise requires, these headings do not apply to paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres which have been otherwise processed.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2, và chỉ áp dụng đối với giấy: (a) ở dạng dải hoặc dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 28 cm; hoặc (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều lớn hơn 28 cm và chiều khác lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ "giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ" nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học và thoả mãn một trong những tiêu chí sau đây:

Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học từ 10% so với tổng lượng bột giấy trở lên, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc
2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc
2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

4. In this Chapter the expression "newsprint" means uncoated paper of a kind used for the printing of newspapers, of which not less than 50 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, unsized or very lightly sized, having a surface roughness Parker Print Surf (1 MPa) on each side exceeding 2.5 micrometres (microns), weighing not less than 40 g/m² and not more than 65 g/m², and applies only to paper: (a) in strips or rolls of a width exceeding 28 cm; or (b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 28 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state.

5. For the purposes of heading 48.02, the expressions "paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes" and "non perforated punch-cards and punch tape paper" mean paper and paperboard made mainly from bleached pulp or from pulp obtained by a mechanical or chemi- mechanical process and satisfying any of the following criteria:

For paper or paperboard weighing not more than 150 g/m^2:

(a) containing 10 % or more of fibres obtained by a mechanical or chemi- mechanical process, and

1. weighing not more than 80 g/m^2, or
2. coloured throughout the mass; or

(b) containing more than 8 % ash, and

1. weighing not more than 80 g/m^2, or
2. coloured throughout the mass; or

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m^2:

(a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60 % trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3 %; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8 %.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

(c) containing more than 3 % ash and having a brightness of 60 % or more; or

(d) containing more than 3 % but not more than 8 % ash, having a brightness less than 60 %, and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·m^2/g; or

(e) containing 3 % ash or less, having a brightness of 60 % or more and a burt index equal to or less than 2.5 kPa·m^2/g.

For paper or paperboard weighing more than 150 g/m^2:

(a) coloured throughout the mass; or

(b) having a brightness of 60 % or more, and

1. a caliper of 225 micrometres (microns) or less, or

2. a caliper of more than 225 micrometres (microns) but not more than 508 micrometres (microns) and an ash content of more than 3 %; or

(c) having a brightness of less than 60 %, a caliper of 254 micrometres (microns) or less and an ash content of more than 8 %.

Heading 48.02 does not, however, cover filter paper or paperboard (including tea-bag paper) or felt paper or paperboard.

6. In this Chapter “kraft paper and paperboard” means paper and paperboard of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

7. Except where the terms of the headings otherwise require, paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres answering to a description in two or more of the headings 48.01 to 48.11 are to be classified under that one of such headings which occurs last in numerical order in the Nomenclature.

8. Headings 48.03 to 48.09 apply only to paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:

(a) in strips or rolls of a width exceeding 36 cm; or

(b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 36 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state.

9. For the purposes of heading 48.14, the expression "wallpaper and similar wall coverings" applies only to:

(a) Paper in rolls, of a width of not less than 45 cm and not more than 160 cm, suitable for wall or ceiling decoration:

(i) Grained, embossed, surface-coloured, design-printed or otherwise surface-decorated (for example, with textile flock), whether or not coated or covered with transparent protective plastics;

(ii) With an uneven surface resulting from the incorporation of particles of wood, straw, etc.;

(iii) Coated or covered on the face side with plastics, the layer of plastics being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated; or

(iv) Covered on the face side with plaiting material, whether or not bound together in parallel strands or woven;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phông cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. *Ngoài các mặt hàng khác,* nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

(b) Borders and friezes, of paper, treated as above, whether or not in rolls, suitable for wall or ceiling decoration;

(c) Wall coverings of paper made up of several panels, in rolls or sheets, printed so as to make up a scene, design or motif when applied to a wall.

Products on a base of paper or paperboard, suitable for use both as floor coverings and as wall coverings, are to be classified in heading 48.23.

10. Heading 48.20 does not cover loose sheets or cards, cut to size, whether or not printed, embossed or perforated.

11. Heading 48.23 applies, *inter alia*, to perforated paper or paperboard cards for Jacquard or similar machines and paper lace.

12. Except for the goods of heading 48.14 or 48.21, paper, paperboard, cellulose wadding and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely incidental to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các định lượng khác.

Trọng lượng g/m^2	Độ bục Mullen tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 nhưng không quá 115 g/m^2 và thoả mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

a) Chỉ số bục Mullen không dưới 3,7 kPa· m^2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 4804.11 and 4804.19, "kraftliner" means machine-finished or machine-glazed paper and paperboard, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing more than 115 g/m² and having a minimum Mullen bursting strength as indicated in the following table or the linearly interpolated or extrapolated equivalent for any other weight.

Weight g/m^2	Minimum Mullen bursting strength kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. For the purposes of subheadings 4804.21 and 4804.29, "sack kraft paper" means machine-finished paper, of which not less than 80 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing not less than 60 g/m^2 but not more than 115 g/m² and meeting one of the following sets of specifications:

(a) Having a Mullen burst index of not less than 3.7 kPa· m^2/g and a stretch factor of more than 4.5 % in the cross direction and of more than 2 % in the machine direction.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m²	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m² trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C.

(b) Having minima for tear and tensile as indicated in the following table or the linearly interpolated equivalent for any other weight:

Weight g/m²	Minimum tear mN		Minimum tensile kN/m	
	Machine direction	Machine direction plus cross direction	Cross direction	Machine direction plus cross direction
60	700	1,510	1.9	6
70	830	1,790	2.3	7.2
80	965	2,070	2.8	8.3
100	1,230	2,635	3.7	10.6
115	1,425	3,060	4.4	12.3

3. For the purposes of subheading 4805.11, "semi-chemical fluting paper" means paper, in rolls, of which not less than 65 % by weight of the total fibre content consists of unbleached hardwood fibres obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.8 newtons/g/m² at 50 % relative humidity, at 23 °C.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn 2 kPa·m^2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphit hóa học, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục Mullen không dưới 1,47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có tổng định lượng không quá 72 g/m^2, trọng lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m^2, trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo trọng lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học.

4. Subheading 4805.12 covers paper, in rolls, made mainly of straw pulp obtained by a combination of mechanical and chemical processes, weighing 130 g/m^2 or more, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.4 newtons/g/m^2 at 50 % relative humidity, at 23 °C.

5. Subheadings 4805.24 and 4805.25 cover paper and paperboard made wholly or mainly of pulp of recovered (waste and scrap) paper or paperboard. Testliner may also have a surface layer of dyed paper or of paper made of bleached or unbleached non-recovered pulp. These products have a Mullen burst index of not less than 2 kPa·m^2/g.

6. For the purposes of subheading 4805.30, "sulphite wrapping paper" means machine-glazed paper, of which more than 40 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphite process, having an ash content not exceeding 8 % and having a Mullen burst index of not less than 1.47 kPa·m^2/g.

7. For the purposes of subheading 4810.22, "light-weight coated paper" means paper, coated on both sides, of a total weight not exceeding 72 g/m^2, with a coating weight not exceeding 15 g/m^2 per side, on a base of which not less than 50 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical process.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**		**48.01**	**Newsprint, in rolls or sheets.**	
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:			- Weighing not more than 55 g/m^2:	
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4801.00.11	- - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm	kg
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	kg	4801.00.12	- - In rolls, other	kg
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.13	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.14	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:			- Weighing more than 55 g/m^2:	
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4801.00.21	- - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm	kg
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	kg	4801.00.22	- - In rolls, other	kg
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.23	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.24	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**		**48.02**	**Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non perforated punch-cards and punch tape paper, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than paper of heading 48.01 or 48.03; hand-made paper and paperboard.**	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	kg	4802.10.00	- Hand-made paper and paperboard	kg

4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:		4802.20	- Paper and paperboard of a kind used as a base for photo- sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.20.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.20.90	- - Loại khác	kg	4802.20.90	- - Other	kg
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:		4802.40	- Wallpaper base:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.40.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.40.90	- - Loại khác	kg	4802.40.90	- - Other	kg
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			- Other paper and paperboard, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10 % by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:		4802.54	- - Weighing less than 40 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			- - - Carbonising base paper, weighing less than 20 g/m^2:	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.54.11	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.19	- - - - Loại khác(SEN)	kg	4802.54.19	- - - - Other	kg
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			- - - Other carbonising base paper:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.54.21	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.29	- - - - Loại khác(SEN)	kg	4802.54.29	- - - - Other	kg
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN)	kg	4802.54.30	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	kg

4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.54.40	- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes, in rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4802.54.50	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4802.54.90	- - - Loại khác	kg	4802.54.90	- - - Other	kg
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:		4802.55	- - Weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2, in rolls:	
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN)	kg	4802.55.20	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	kg
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm (SEN)	kg	4802.55.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	kg
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính (SEN)	kg	4802.55.50	- - - Base paper of a kind used to manufacture release paper	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	4802.55.61	- - - - Of a width not exceeding 15cm	kg
4802.55.69	- - - - Loại khác	kg	4802.55.69	- - - - Other	kg
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.55.70	- - - Multi-ply paper	kg
4802.55.90	- - - Loại khác	kg	4802.55.90	- - - Other	kg
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4802.56	- - Weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2, in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN)	kg	4802.56.20	- - - Fancy paper and paperboard including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	kg
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			- - - Carbonising base paper:	
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4802.56.31	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	kg
4802.56.39	- - - - Loại khác(SEN)	kg	4802.56.39	- - - - Other	kg

	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	kg	4802.56.41	- - - - Of a width not exceeding 36 cm in rectangular (including square) sheets and in the unfolded state	kg
4802.56.49	- - - - Loại khác	kg	4802.56.49	- - - - Other	kg
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.56.50	- - - Multi-ply paper	kg
4802.56.90	- - - Loại khác	kg	4802.56.90	- - - Other	kg
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:		4802.57	- - Other, weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			- - - Carbonising base paper:	
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4802.57.11	- - - - With no side exceeding 36 cm in the unfolded state	kg
4802.57.19	- - - - Loại khác(SEN)	kg	4802.57.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.57.21	- - - - With no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.57.29	- - - - Loại khác	kg	4802.57.29	- - - - Other	kg
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.57.30	- - - Multi-ply paper	kg
4802.57.90	- - - Loại khác	kg	4802.57.90	- - - Other	kg
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:		4802.58	- - Weighing more than 150 g/m^2:	
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:			- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp(SEN)	kg	4802.58.21	- - - - In rolls of a width of 15 cm or less or in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	kg
4802.58.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.58.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	

4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.58.31	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.58.39	- - - - Loại khác	kg	4802.58.39	- - - - Other	kg
4802.58.40	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.58.40	- - - Multi-ply paper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.58.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.58.99	- - - - Loại khác	kg	4802.58.99	- - - - Other	kg
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			- Other paper and paperboard, of which more than 10 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4802.61	- - Dạng cuộn:		4802.61	- - In rolls:	
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN)	kg	4802.61.30	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	kg
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN)	kg	4802.61.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	4802.61.51	- - - - Of a width not exceeding 15 cm	kg
4802.61.59	- - - - Loại khác	kg	4802.61.59	- - - - Other	kg
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.61.60	- - - Multi-ply paper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.61.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.61.99	- - - - Loại khác	kg	4802.61.99	- - - - Other	kg
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4802.62	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	

4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.62.10	- - - Fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks, in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	kg
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ (SEN)	kg	4802.62.20	- - - Other fancy paper and paperboard, including paper and paperboard with watermarks, a granitized felt finish, a fibre finish, a vellum antique finish or a blend of specks	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.62.31	- - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.62.39	- - - - Loại khác	kg	4802.62.39	- - - - Other	kg
4802.62.40	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.62.40	- - - Multi-ply paper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.62.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.62.99	- - - - Loại khác	kg	4802.62.99	- - - - Other	kg
4802.69	- - Loại khác:		4802.69	- - Other:	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.69.11	- - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.69.19	- - - - Loại khác	kg	4802.69.19	- - - - Other	kg
4802.69.20	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.69.20	- - - Multi-ply paper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.69.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.69.99	- - - - Loại khác	kg	4802.69.99	- - - - Other	kg

48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**		**48.03**	**Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or sheets.**	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg	4803.00.30	- Of cellulose wadding or of webs of cellulose fibres	kg
4803.00.90	- Loại khác	kg	4803.00.90	- Other	kg
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**		**48.04**	**Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading 48.02 or 48.03.**	
	- Kraft lớp mặt:			- Kraftliner:	
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	kg	4804.11.00	- - Unbleached	kg
4804.19.00	- - Loại khác	kg	4804.19.00	- - Other	kg
	- Giấy kraft làm bao:			- Sack kraft paper:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:		4804.21	- - Unbleached:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng(SEN)	kg	4804.21.10	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.21.90	- - - Loại khác	kg	4804.21.90	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng(SEN)	kg	4804.29.10	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.29.90	- - - Loại khác	kg	4804.29.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			- Other kraft paper and paperboard weighing 150 g/m^2 or less:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:		4804.31	- - Unbleached:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.31.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.31.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp(SEN)	kg	4804.31.40	- - - Sandpaper base paper	kg
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng(SEN)	kg	4804.31.50	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.31.90	- - - Loại khác	kg	4804.31.90	- - - Other	kg
4804.39	- - Loại khác:		4804.39	- - Other:	

4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.39.10	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.39.20	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.39.90	- - - Loại khác	kg	4804.39.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			- Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:		4804.41	- - Unbleached:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.41.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.41.90	- - - Loại khác	kg	4804.41.90	- - - Other	kg
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:		4804.42	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process:	
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.42.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.42.90	- - - Loại khác	kg	4804.42.90	- - - Other	kg
4804.49	- - Loại khác:		4804.49	- - Other:	
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.49.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.49.90	- - - Loại khác	kg	4804.49.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			- Other kraft paper and paperboard weighing 225 g/m^2 or more:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:		4804.51	- - Unbleached:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.51.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	kg	4804.51.20	- - - Pressboard weighing 600 g/m^2 or more	kg
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.51.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.51.90	- - - Loại khác	kg	4804.51.90	- - - Other	kg
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:		4804.52	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process:	

4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.52.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.52.90	- - - Loại khác	kg	4804.52.90	- - - Other	kg
4804.59	- - Loại khác:		4804.59	- - Other:	
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.59.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.59.90	- - - Loại khác	kg	4804.59.90	- - - Other	kg
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**		**48.05**	**Other uncoated paper and paperboard, in rolls or sheets, not further worked or processed than as specified in Note 3 to this Chapter.**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:			- Fluting paper:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	kg	4805.11.00	- - Semi-chemical fluting paper	kg
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	kg	4805.12.00	- - Straw fluting paper	kg
4805.19	- - Loại khác:		4805.19	- - Other:	
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4805.19.10	- - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4805.19.90	- - - Loại khác	kg	4805.19.90	- - - Other	kg
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			- Testliner (recycled liner board):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	kg	4805.24.00	- - Weighing 150 g/m^2 or less	kg
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:		4805.25	- - Weighing more than 150 g/m^2:	
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	kg	4805.25.10	- - - Weighing less than 225 g/m^2	kg
4805.25.90	- - - Loại khác	kg	4805.25.90	- - - Other	kg
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:		4805.30	- Sulphite wrapping paper:	
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ(SEN)	kg	4805.30.10	- - Coloured paper of a kind used for wrapping wooden match box	kg
4805.30.90	- - Loại khác	kg	4805.30.90	- - Other	kg
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	kg	4805.40.00	- Filter paper and paperboard	kg
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	kg	4805.50.00	- Felt paper and paperboard	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:		4805.91	- - Weighing 150 g/m^2 or less:	

4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	kg	4805.91.10	- - - Paper of a kind used as interleaf material for the packing of flat glass products, with a resin content by weight of not more than 0.6 %	kg
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã(SEN)	kg	4805.91.20	- - - Of a kind used to manufacture joss paper	kg
4805.91.90	- - - Loại khác	kg	4805.91.90	- - - Other	kg
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:		4805.92	- - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2:	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4805.92.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4805.92.90	- - - Loại khác	kg	4805.92.90	- - - Other	kg
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:		4805.93	- - Weighing 225 g/m^2 or more:	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4805.93.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4805.93.20	- - - Giấy thấm (SEN)	kg	4805.93.20	- - - Blotting paper	kg
4805.93.90	- - - Loại khác	kg	4805.93.90	- - - Other	kg
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**		**48.06**	**Vegetable parchment, greaseproof papers, tracing papers and glassine and other glazed transparent or translucent papers, in rolls or sheets.**	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	kg	4806.10.00	- Vegetable parchment	kg
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	kg	4806.20.00	- Greaseproof papers	kg
4806.30.00	- Giấy can	kg	4806.30.00	- Tracing papers	kg
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	kg	4806.40.00	- Glassine and other glazed transparent or translucent papers	kg
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	kg	**4807.00.00**	**Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets.**	kg
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**		**48.08**	**Paper and paperboard, corrugated (with or without glued flat surface sheets), creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls or sheets, other than paper of the kind described in heading 48.03.**	

4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	kg	4808.10.00	- Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated	kg
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	kg	4808.40.00	- Kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated	kg
4808.90	- Loại khác:		4808.90	- Other:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	kg	4808.90.20	- - Creped or crinkled paper	kg
4808.90.30	- - Đã rập nổi	kg	4808.90.30	- - Embossed paper	kg
4808.90.90	- - Loại khác	kg	4808.90.90	- - Other	kg
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**		**48.09**	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (including coated or impregnated paper for duplicator stencils or offset plates), whether or not printed, in rolls or sheets.**	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	kg	4809.20.00	- Self-copy paper	kg
4809.90	- Loại khác:		4809.90	- Other:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	kg	4809.90.10	- - Carbon paper and similar copying papers	kg
4809.90.90	- - Loại khác	kg	4809.90.90	- - Other	kg
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**		**48.10**	**Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin (China clay) or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size.**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10 % by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4810.13	- - Dạng cuộn:		4810.13	- - In rolls:	
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống(SEN)	kg	4810.13.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of a width of 150 mm or less	kg

	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	kg	4810.13.91	- - - - Of a width of 150 mm or less	kg
4810.13.99	- - - - Loại khác	kg	4810.13.99	- - - - Other	kg
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4810.14	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm:	
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (SEN)	kg	4810.14.11	- - - - Electrocardiograph, ultrasonography, spirometer, electro- encephalograph and fetal monitoring papers	kg
4810.14.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4810.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	kg	4810.14.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	kg
4810.14.99	- - - - Loại khác	kg	4810.14.99	- - - - Other	kg
4810.19	- - Loại khác:		4810.19	- - Other:	
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.19.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	kg	4810.19.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	kg
4810.19.99	- - - - Loại khác	kg	4810.19.99	- - - - Other	kg
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, of which more than 10 % by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:		4810.22	- - Light-weight coated paper:	
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.22.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.22.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg

4810.22.99	- - - - Loại khác	kg	4810.22.99	- - - - Other	kg
4810.29	- - Loại khác:		4810.29	- - Other:	
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.29.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.29.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.29.99	- - - - Loại khác	kg	4810.29.99	- - - - Other	kg
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			- Kraft paper and paperboard, other than that of a kind used for writing, printing or other graphic purposes:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:		4810.31	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150 g/m^2 or less:	
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.31.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.31.90	- - - Loại khác	kg	4810.31.90	- - - Other	kg
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:		4810.32	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95 % by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m^2:	
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.32.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.32.90	- - - Loại khác	kg	4810.32.90	- - - Other	kg
4810.39	- - Loại khác:		4810.39	- - Other:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.39.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg

4810.39.90	- - - Loại khác	kg	4810.39.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa khác:			- Other paper and paperboard:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp(SEN):		4810.92	- - Multi-ply:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.92.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.92.90	- - - Loại khác	kg	4810.92.90	- - - Other	kg
4810.99	- - Loại khác:		4810.99	- - Other:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.99.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.99.90	- - - Loại khác	kg	4810.99.90	- - - Other	kg
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**		**48.11**	**Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than goods of the kind described in heading 48.03, 48.09 or 48.10.**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:		4811.10	- Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard:	
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.10.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4811.10.90	- - Loại khác	kg	4811.10.90	- - Other	kg
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			- Gummed or adhesive paper and paperboard:	
4811.41	- - Loại tự dính:		4811.41	- - Self-adhesive:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.41.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4811.41.90	- - - Loại khác	kg	4811.41.90	- - - Other	kg
4811.49	- - Loại khác:		4811.49	- - Other:	

4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.49.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4811.49.90	- - - Loại khác	kg	4811.49.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			- Paper and paperboard coated, impregnated or covered with plastics (excluding adhesives):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:		4811.51	- - Bleached, weighing more than 150 g/m^2:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.51.31	- - - - Floor coverings	kg
4811.51.39	- - - - Loại khác	kg	4811.51.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.51.91	- - - - Floor coverings	kg
4811.51.99	- - - - Loại khác	kg	4811.51.99	- - - - Other	kg
4811.59	- - Loại khác:		4811.59	- - Other:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	kg	4811.59.20	- - - Paper and paperboard covered on both faces with transparent films of plastics and with a lining of aluminium foil, for the packaging of liquid food products	kg
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.59.41	- - - - Floor coverings	kg
4811.59.49	- - - - Loại khác	kg	4811.59.49	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.59.91	- - - - Floor coverings	kg
4811.59.99	- - - - Loại khác	kg	4811.59.99	- - - - Other	kg
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:		4811.60	- Paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol:	

4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.60.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.60.91	- - - Floor coverings	kg
4811.60.99	- - - Loại khác	kg	4811.60.99	- - - Other	kg
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:		4811.90	- Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.90.41	- - - Floor coverings	kg
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân(SEN)	kg	4811.90.42	- - - Marbled paper	kg
4811.90.49	- - - Loại khác	kg	4811.90.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.90.91	- - - Floor coverings	kg
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân(SEN)	kg	4811.90.92	- - - Marbled paper	kg
4811.90.99	- - - Loại khác	kg	4811.90.99	- - - Other	kg
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.**	kg	**4812.00.00**	**Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp.**	kg
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**		**48.13**	**Cigarette paper, whether or not cut to size or in the form of booklets or tubes.**	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	kg	4813.10.00	- In the form of booklets or tubes	kg
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	kg	4813.20.00	- In rolls of a width not exceeding 5 cm	kg
4813.90	- Loại khác:		4813.90	- Other:	
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	kg	4813.90.10	- - In rolls of a width exceeding 5 cm, coated	kg
4813.90.90	- - Loại khác	kg	4813.90.90	- - Other	kg
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**		**48.14**	**Wallpaper and similar wall coverings; window transparencies of paper.**	

4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:		4814.20	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics:	
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	kg/m	4814.20.10	- - Of a width not exceeding 60 cm	kg/m
4814.20.90	- - Loại khác	kg/m	4814.20.90	- - Other	kg/m
4814.90.00	- Loại khác	kg/m	4814.90.00	- Other	kg/m
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**		**48.16**	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (other than those of heading 48.09), duplicator stencils and offset plates, of paper, whether or not put up in boxes.**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:		4816.20	- Self-copy paper:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4816.20.10	- - In rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm	kg
4816.20.90	- - Loại khác	kg	4816.20.90	- - Other	kg
4816.90	- Loại khác:		4816.90	- Other:	
4816.90.10	- - Giấy than	kg	4816.90.10	- - Carbon paper	kg
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	kg	4816.90.20	- - Other copying paper	kg
4816.90.30	- - Tấm in offset	kg	4816.90.30	- - Offset plates	kg
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	kg	4816.90.40	- - Heat transfer paper	kg
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4816.90.50	- - Other, in rolls of a width exceeding 15cm but not exceeding 36 cm	kg
4816.90.90	- - Loại khác	kg	4816.90.90	- - Other	kg
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**		**48.17**	**Envelopes, letter cards, plain postcards and correspondence cards, of paper or paperboard; boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery.**	
4817.10.00	- Phong bì	kg/chiếc	4817.10.00	- Envelopes	kg/unit
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	kg/chiếc	4817.20.00	- Letter cards, plain postcards and correspondence cards	kg/unit

4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	kg/chiếc	4817.30.00	- Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery	kg/unit
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**		**48.18**	**Toilet paper and similar paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, of a kind used for household or sanitary purposes, in rolls of a width not exceeding 36 cm, or cut to size or shape; handkerchiefs, cleansing tissues, towels, tablecloths, serviettes, bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.**	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	kg	4818.10.00	- Toilet paper	kg
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	kg	4818.20.00	- Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels	kg
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:		4818.30	- Tablecloths and serviettes:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	kg	4818.30.10	- - Tablecloths	kg
4818.30.20	- - Khăn ăn	kg	4818.30.20	- - Serviettes	kg
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	kg	4818.50.00	- Articles of apparel and clothing accessories	kg
4818.90.00	- Loại khác	kg	4818.90.00	- Other	kg
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**		**48.19**	**Cartons, boxes, cases, bags and other packing containers, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres; box files, letter trays, and similar articles, of paper or paperboard of a kind used in offices, shops or the like.**	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	kg/chiếc	4819.10.00	- Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard	kg/unit
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	kg/chiếc	4819.20.00	- Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard	kg/unit

4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	kg/chiếc	4819.30.00	- Sacks and bags, having a base of a width of 40 cm or more	kg/unit
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4819.40.00	- Other sacks and bags, including cones	kg/unit
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	kg/chiếc	4819.50.00	- Other packing containers, including record sleeves	kg/unit
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	kg/chiếc	4819.60.00	- Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like	kg/unit
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.**		**48.20**	**Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles, exercise books, blotting-pads, binders (loose-leaf or other), folders, file covers, manifold business forms, interleaved carbon sets and other articles of stationery, of paper or paperboard; albums for samples or for collections and book covers, of paper or paperboard.**	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	kg/chiếc	4820.10.00	- Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles	kg/unit
4820.20.00	- Vở bài tập	kg/chiếc	4820.20.00	- Exercise books	kg/unit
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	kg/chiếc	4820.30.00	- Binders (other than book covers), folders and file covers	kg/unit
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	kg/chiếc	4820.40.00	- Manifold business forms and interleaved carbon sets	kg/unit
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	kg/chiếc	4820.50.00	- Albums for samples or for collections	kg/unit
4820.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4820.90.00	- Other	kg/unit
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**		**48.21**	**Paper or paperboard labels of all kinds, whether or not printed.**	
4821.10	- Đã in:		4821.10	- Printed:	

4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)	kg/chiếc	4821.10.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4821.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4821.10.90	- - Other	kg/unit
4821.90	- Loại khác:		4821.90	- Other:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)	kg/chiếc	4821.90.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4821.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4821.90.90	- - Other	kg/unit
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**		**48.22**	**Bobbins, spools, cops and similar supports of paper pulp, paper or paperboard (whether or not perforated or hardened).**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:		4822.10	- Of a kind used for winding textile yarn:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4822.10.10	- - Cones	kg/unit
4822.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4822.10.90	- - Other	kg/unit
4822.90	- Loại khác:		4822.90	- Other:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4822.90.10	- - Cones	kg/unit
4822.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4822.90.90	- - Other	kg/unit
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**		**48.23**	**Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, cut to size or shape; other articles of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres.**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:		4823.20	- Filter paper and paperboard:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	kg/chiếc	4823.20.10	- - In strips, rolls or sheets	kg/unit
4823.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.20.90	- - Other	kg/unit
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:		4823.40	- Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			- - For electro-medical apparatus:	

4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	kg/chiếc	4823.40.21	- - - Cardiograph recording paper	kg/unit
4823.40.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.40.29	- - - Other	kg/unit
4823.40.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.40.90	- - Other	kg/unit
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			- Trays, dishes, plates, cups and the like, of paper or paperboard:	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	kg/chiếc	4823.61.00	- - Of bamboo	kg/unit
4823.69.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.69.00	- - Other	kg/unit
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	kg/chiếc	4823.70.00	- Moulded or pressed articles of paper pulp	kg/unit
4823.90	- Loại khác:		4823.90	- Other:	
4823.90.10	- - Khung kén tằm	kg/chiếc	4823.90.10	- - Cocooning frames for silk-worms	kg/unit
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	kg/chiếc	4823.90.20	- - Display cards of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	kg/chiếc	4823.90.30	- - Die-cut polyethylene coated paperboard of a kind used for the manufacture of paper cups	kg/unit
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa(SEN)	kg/chiếc	4823.90.40	- - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks	kg/unit
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			- - Kraft paper, in rolls of a width of 209 mm, of a kind used as wrapper for dynamite sticks:	
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	kg/chiếc	4823.90.51	- - - Weighing 150 g/m^2 or less	kg/unit
4823.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.90.59	- - - Other	kg/unit
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	kg/chiếc	4823.90.60	- - Punched jacquard cards	kg/unit
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg/chiếc	4823.90.70	- - Fans and handscreens	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
4823.90.91	- - - Giấy silicon(SEN)	kg/chiếc	4823.90.91	- - - Silicone paper	kg/unit
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã(SEN)	kg/chiếc	4823.90.92	- - - Joss paper	kg/unit
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	kg/chiếc	4823.90.94	- - - Cellulose wadding and webs of cellulose fibers, coloured or marbled throughout the mass	kg/unit

4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	kg/chiếc	4823.90.95	- - - Floor coverings	kg/unit
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	kg/chiếc	4823.90.96	- - - Other, cut to shape other than rectangular or square	kg/unit
4823.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.90.99	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

(Xem tiếp Công báo số 539 + 540)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng